

Bản án số: 03/2023/KDTM - ST.

Ngày: 26 - 9 - 2023.

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực.

2. Ông Thạch Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Gia Mẫn – Thư Ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2022/TLST - DS, ngày 21 tháng 10 năm 2022 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2023/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N; địa chỉ: Số X, H, phường C, quận Đ, Thành phố N.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Ngọc T, sinh năm 1966; Trưởng Phòng KHKD Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 304/GUQ-NHN₀.LP ngày 15/8/2023 của Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh P); địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. *Bị đơn:*

Bà Bùi Ngọc Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Bà Mai Thị Mộng G; địa chỉ: Số X đường Q, phường Y, Quận Z, Thành phố M (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 14/10/2022 của nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lâm Ngọc T trình bày:

Sau quá trình thỏa thuận, ngày 20 tháng 08 năm 2010 Cty TNHH Đ và Agribank Chi nhánh huyện P - Phòng Giao dịch N đi đến thống nhất ký hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD, hạn mức tín dụng 600,000,000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), lãi suất biến đổi, lãi suất nợ quá hạn 150%/lãi suất trong hạn. Mục đích vay vốn: Chi phí mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, thủy. Cho vay có tài sản bảo đảm.

Ngày 26/04/2012 Cty TNHH Đ nhận nợ số tiền 420.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 17,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn 26,25%/năm, hạn trả 22/02/2013, gia hạn đến 22/02/2014. Hiện còn dư nợ 415.000.000 đồng.

Ngày 17/05/2012 Cty TNHH Đ nhận nợ số tiền 180.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 17,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn 26,25%/năm, hạn trả 15/03/2013, gia hạn đến 15/03/2014. Hiện còn dư nợ 180.000.000 đồng. Tính đến 15/09/2022 Cty TNHH Đ còn nợ Agribank Chi nhánh huyện P - Phòng Giao dịch N tổng số tiền 891.664.525 đồng, trong đó nợ gốc 595.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi vay tạm tính đến 15/09/2022 là: 296.664.525 đồng (Hai trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng).

Số nợ trên là nợ có đảm bảo, bao gồm các hợp đồng bảo đảm tiền vay sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 19/08/2010, tài sản thế chấp gồm: Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03A/HĐTC ngày 09/09/2010, tài sản thế chấp có giấy chứng nhận quyền sở hữu gồm: Quyền sử dụng đất số AN 457911 do UBND huyện Long Phú cấp ngày 20/02/2009 (thửa đất số 311, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất ấp H, xã Đ, huyện P, diện tích đất trồng lúa 7457 m²).

Vào ngày 07/03/2023, Tòa án nhận được đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N làm đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Chỉ yêu cầu Công ty TNHH Đ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền 602.698.750 đồng, trong đó nợ gốc là 295.000.000 đồng và nợ lãi tạm tính tới ngày 15/02/2023 là 307.698.750 đồng và lãi phát sinh khi trả tất nợ gốc.

Trường hợp không trả được nợ, yêu cầu xử lý và phát mãi tài sản thế chấp của Cty TNHH Đ tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 19/08/2010 theo qui định pháp luật để trả hết nợ gốc, lãi phát sinh khi trả tất nợ gốc và trả

mọi khoản phí thi hành án. Tài sản thế chấp gồm: Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng.

Hiện nay Cty TNHH Đ đã giải thể nên Ngân hàng yêu cầu các thành viên công ty TNHH Đ là bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có trách nhiệm trách nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc của hợp đồng tín dụng đã ký kết là 295.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2023 là 312.243.016 đồng; tổng cộng là 607.243.016 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi bà Đ và bà G trả xong số nợ gốc cho Ngân hàng.

Trường hợp không trả được nợ, yêu cầu xử lý và phát mãi tài sản thế chấp của Cty TNHH Đ tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 19/08/2010 theo qui định pháp luật để trả hết nợ gốc, lãi phát sinh khi trả tất nợ gốc và trả mọi khoản phí thi hành án. Tài sản thế chấp gồm: Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng.

- Theo công văn số 1870/SKHĐT-ĐKKD ngày 06/7/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cung cấp như sau: Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty), mã số doanh nghiệp: 2200296319 được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 09/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 (lần gần nhất) ngày 19/10/2011; Địa chỉ trụ sở chính: Ấp H, xã Đ, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Tại lần đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 4 ngày 19/10/2011, Công ty đăng ký chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty TNHH hai thành viên trở lên, theo đó bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G là thành viên Công ty, người đại diện theo pháp luật là bà Bùi Ngọc Đ (chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty). Về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp: Hiện tại, tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia là Giải thể, phá sản, xóa tên doanh nghiệp.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tổng đạt các văn bản tố tụng khác nhưng không thể thực hiện được thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho họ được vì bà Đ và bà G đã bỏ địa phương đi và không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn biết việc đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 72, khoản 3 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho họ theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc tính đến ngày 26/9/2023 là 295.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2023 là 312.243.016 đồng; tổng cộng là 607.243.016 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đến khi bà Đ và bà G hoàn trả xong nợ gốc; trường hợp bà Đ và bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng N yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc và lãi còn phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 03/HĐTD ngày 20/8/2010 mà nguyên đơn và bị đơn đã ký kết. Xét thấy, đây là hoạt động thương mại thông qua hình thức hợp đồng tín dụng giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với tổ chức có đăng ký kinh doanh đều nhằm mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại hợp đồng tín dụng và Tòa án nhân dân huyện Long Phú đã thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng khi thụ lý vụ án Tòa án xác định là vụ án dân sự là chưa phù hợp nên cần xác định lại là vụ án kinh doanh thương mại.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại Điều 10 hợp đồng số 03/HĐTD ngày 20/8/2010 có ghi “...Trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng, hai bên sẽ đưa ra giải quyết tại tòa kinh tế nơi có trụ sở chính của bên A” nên Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn là bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

Tại thời điểm vay năm 2012, Công ty TNHH Đ đảm bảo tính pháp lý để xác lập giao dịch căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên (đăng ký thay đổi ngày 19/10/2011), vốn điều lệ là

5.600.000.000 đồng, ngành nghề kinh doanh về vật liệu xây dựng, điện gia dụng, tin vận tải hàng hóa đường bộ, thủy nội địa và xây dựng công trình; do bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G là thành viên, bà Đ là người đại diện theo pháp luật của công ty với chức danh chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc công ty. Như vậy, tại thời điểm giao kết, công ty có đủ tư cách pháp nhân và được người đại diện hợp pháp của công ty xác lập, đồng thời tại thời điểm nhận Trong nợ là năm 2012, đến ngày 21/7/2014 Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng ban hành quyết định số 4301/14 về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; đến ngày 27/01/2015 ban hành quyết định số 492/15 về việc doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động nên các thành viên của công ty là bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của Công ty là phù hợp quy định tại khoản 6 Điều 158 Luật doanh nghiệp năm 2005.

[4] Đối với bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho những đương sự nêu trên nhưng các đương sự đều không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ, không tham gia phiên họp và hòa giải mà không có lý do chính đáng nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết, sự kiện và tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là có giá trị dùng làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng N và người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc cong lại của hợp đồng tín dụng đã ký kết là 295.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2023 là 312.243.016 đồng; tổng cộng là 607.243.016 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G trả xong số nợ gốc cho Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Để chứng minh cho việc bị đơn có vay vốn, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là hợp đồng tín dụng 03/HĐTD ngày 20/8/2010; giấy đề nghị vay vốn ngày 19/10/2010; Phụ lục số 01 ngày 09/9/2003; Phương án kinh doanh ngày 19/8/2010; Giấy đề nghị gia hạn mức tín dụng ngày 10/8/2011; giấy nhận nợ ngày 26/4/2012; giấy nhận nợ ngày 17/5/2012; phụ lục hợp đồng số 3/HĐTD ngày 20/8/2010; giấy đề nghị gia hạn nợ ngày 05/03/2013; thông báo điều chỉnh lãi ngày 25/01/2022; các chứng cứ nêu trên đều có chữ ký bà Bùi Ngọc Đ là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ và đóng dấu của Công ty TNHH Đ ở mục đại diện bên B và các giấy tờ khác có liên quan. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định của pháp luật; đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà Đ và bà G biết

nhưng bà Đ và bà G không có ý kiến phản đối gì. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự các tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án nên Hội đồng xét xử khẳng định bị đơn đã vay và nhận đủ của Ngân hàng số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Sau khi được Ngân hàng giải ngân theo hợp đồng thì bị đơn đã thanh toán tiền gốc cho Ngân hàng là 305.000.000 đồng còn nợ số tiền vay gốc là 295.000.000 đồng đến nay không trả cho Ngân hàng. Do vậy, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng đã vi phạm thỏa thuận mà các bên đã ký kết, bị đơn là người có lỗi, là người vi phạm hợp đồng nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 290, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi vi phạm hợp đồng thì theo hợp đồng đã ký kết nêu trên Ngân hàng và bị đơn đã giao kết mức lãi suất cho vay là 12%/năm, lãi suất quá hạn 120% lãi suất cho vay trong hạn nên bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng và chịu phạt vi phạm hợp đồng theo giao kết là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 7 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày do có chính sách giảm lãi suất cho gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất trong hạn và quá hạn là 4.86%/năm không tính lãi phạt nên bị đơn phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền lãi theo giao kết trong hợp đồng của số tiền vay gốc là 295.000.000 đồng tính đến ngày 26/9/2023 là 312.243.016 đồng.

Như vậy, bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N dư nợ tính đến ngày 26/9/2023 với số tiền gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2023 là 312.243.016 đồng; tổng cộng là 607.243.016 đồng; bị đơn còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết, Hội đồng xét xử xét thấy:

Để chứng minh cho yêu cầu nguyên đơn cung cấp cho Tòa án yêu cầu xử lý và phát mãi tài sản thế chấp của Cty TNHH Ngọc Đ tại hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 19/08/2010. Tài sản thế chấp gồm: Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày

cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng thì hợp đồng nêu trên có chữ ký và đóng dấu của bà Bùi Ngọc Đ là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ và đóng dấu của Công ty TNHH Đ ở mục bên thể chấp và sau khi ký kết hợp đồng thì các bên có đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thể chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên đã đủ cơ sở khẳng định bị đơn đã tự nguyện dùng tài sản của công ty là Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng thuộc sở hữu của công ty đối với các tài sản nêu trên thể chấp cho Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bị đơn; mặt khác về nội dung và hình thức của các hợp đồng thể chấp nêu trên phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn có nghĩa vụ giao lại các tài sản thể chấp để phát mãi tài sản khi Ngân hàng có yêu cầu.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G cùng có nghĩa vụ chịu 900.000 đồng, số tiền này nguyên đơn Ngân hàng N đã nộp xong nên bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G cùng có nghĩa vụ chịu 28.288.149 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 290, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91, khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

[2] Buộc bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng N dư nợ tính đến ngày 26/9/2023 với số tiền vay gốc là 295.000.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng), tiền lãi là 312.243.016 đồng (ba trăm mười hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn không trăm mười sáu đồng); tổng cộng là 607.243.016 đồng (sáu trăm lẻ bảy triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn không trăm mười sáu đồng) và bà Bùi Ngọc Đ, bà Mai Thị Mộng G còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 27/9/2023 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[3] Trường hợp bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng N thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTC ngày 19/08/2010 đã thế chấp cho Ngân hàng tài sản là: Tàu kéo có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 714/ĐK, ngày cấp 03/09/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng; Xà lan có giấy chứng nhận quyền sở hữu (GCNĐK phương tiện thủy nội địa) số 707/ĐK, ngày cấp 17/07/2010, nơi cấp Sở Giao Thông Vận Tải tỉnh Sóc Trăng.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G cùng có nghĩa vụ chịu 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng), số tiền này Ngân hàng N đã nộp xong nên bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G cùng có nghĩa vụ chịu 28.288.149 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi tám nghìn một trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 19.375.000 đồng (mười chín triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005911 ngày 19/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn bà Bùi Ngọc Đ và bà Mai Thị Mộng G vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bên đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Ánh